

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20/5/2024

V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

\* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

\* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Hồ Thị Hoa**

2. Bà **Đoàn Thị Huệ**

\* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 04/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Ngọc L**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện A, tỉnh K.

\* Bị đơn: Anh **Trịnh Văn B**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp P, xã V, huyện A, tỉnh K.

*(Chị L có mặt; Anh B vắng mặt)*

## NỘI DỊ VỤ ÁN:

*\* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc L trình bày:*

Do quen biết chị và anh B tiến đến hôn nhân vào năm 2001, chị và anh B không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, một phần cũng do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi. Đến năm 2008 vợ chồng cùng đi làm ăn xa hy vọng cuộc sống cải thiện vợ chồng sẽ hạnh phúc hơn. Trong thời gian này chị phát hiện anh B lăng nhăng với phụ nữ bên ngoài, anh còn tìm cách đuổi chị về quê để anh được tự do. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng và cho nhiều cơ hội thử thách nhưng anh B vẫn không từ bỏ, vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay. Xét thấy hiện nay chị và anh B không hàn gắn được nữa, anh B còn thúc chị ly hôn. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001; Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007. Hiện cháu D đã có gia đình ở riêng, cháu D1 do chị đang nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Văn B; Về quan hệ con chung: Hiện cháu D đã có gia đình ở riêng, cháu D1 do chị đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1, không yêu cầu anh B cấp dưỡng; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn anh Trịnh Văn B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Ngọc L, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị L xác định vẫn giữ yêu cầu ly hôn với anh Trịnh Văn B. Hiện cháu Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001 đã có gia đình ở riêng, cháu Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007 do chị đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1, không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc L và anh Trịnh Văn B về sống chung với nhau vào năm 2001, có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Nguyễn Ngọc L và anh Trịnh Văn B là vợ chồng. Chị L xác định giữa chị và anh B có hai con chung là Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001; Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007. Hiện cháu D đã có gia đình ở riêng, cháu D1 do chị đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1, không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Nhận thấy cháu D đã có gia đình ở riêng nên không đặt ra xem xét giải quyết. Phía anh B không có ý kiến gì về việc chị L yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu D1 cũng như ý kiến của chị L không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu D1 cho chị L nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không có, anh B không có ý kiến gì về tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trịnh Văn B là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo chị L trình bày do quen biết chị và anh B về sống chung với nhau vào năm 2001, có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên

nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về quan điểm sống, một phần cũng do hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra cự cãi. Đến năm 2008 vợ chồng cùng đi làm ăn xa hy vọng cuộc sống cải thiện vợ chồng sẽ hạnh phúc hơn. Nhưng thời gian này chị phát hiện anh B lăng nhăng với phụ nữ bên ngoài, anh còn tìm cách đuổi chị về quê để anh được tự do. Tuy vậy chị cũng cố gắng chịu đựng và cho nhiều cơ hội thử thách nhưng anh B vẫn không từ bỏ, vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay. Xét thấy hiện nay chị và anh B không hàn gắn được nữa, anh B còn thúc chị ly hôn nên chị đề nghị ly hôn.

Anh B không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị L đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng anh B bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy, anh B mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân mà chị L đưa ra là đúng. Đồng thời căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Vân Khánh Đông xác nhận giữa anh B và chị L chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị L và anh B đã thật sự trầm trọng vì giữa anh, chị đã không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Phía chị L cũng xác định đã cho cơ hội để anh B sửa đổi nhưng anh B vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó anh, chị cũng đã có thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định chị L và anh B không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị L xác định giữa chị và anh B có 02 chung là Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001; Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007. Chị L xác định cháu D đã có gia đình ở riêng, cháu D1 do chị đang nuôi dưỡng, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1, không yêu cầu anh B cấp dưỡng. Hội đồng xét

xử xét thấy hiện cháu Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001 đã có gia đình ở riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Riêng cháu Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007, Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị L và anh B ly thân cho đến nay cháu D1 do chị L nuôi dưỡng, cháu D1 cũng có nguyện vọng được sống với chị L. Đồng thời anh B không có ý kiến gì về việc chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu D1. Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007 cho chị L nuôi dưỡng.

- Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do chị L không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định không có. Anh B không có ý kiến gì về tài sản chung cũng như nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Ngọc L và anh Trịnh Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 02 chung là Trịnh Thị Mỹ D, sinh ngày 16/11/2001; Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007. Hiện cháu D đã có gia đình ở riêng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Tiếp tục giao cháu Trịnh Thị Mỹ D1, sinh ngày 17/7/2007 cho chị L nuôi dưỡng.

- Về tiền cấp dưỡng nuôi con: Anh B không phải cấp dưỡng nuôi cháu D1 do chị L không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Ngọc L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005106 ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên cần trừ xem như chị L đã thi hành xong phần án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Ngọc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Trịnh Văn B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**







